

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 23/09/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	758.400	0.95%	79.241.600	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.595.518	24.61%	-122.536	
4	ABC	49%	9.992.570	192.768	0.95%	9.799.802	
5	ABI	100%	43.157.815	3.920.589	9.08%	39.237.226	
6	ACE	5%	152.539	72.220	2.37%	80.319	
7	ACG	50%	67.923.061	52.418.719	38.59%	15.504.342	
8	ACM	49%	24.990.000	792.067	1.55%	24.197.933	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.945.322	3.76%	984.869.563	
11	ADP	100%	23.039.850	188.040	0.82%	22.851.810	
12	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
13	AG1	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
14	AGE	49%	9.747.570	100	0%	9.747.470	
15	AGF	50%	14.054.871	147.541	0.52%	13.907.330	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	179.600	1.66%	5.112.400	
18	AIC	100%	100.000.000	54.700	0.05%	99.945.300	
19	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	17.948.633	11.453.566	31.27%	6.495.067	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
28	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATB	49%	6.803.160	13.600	0.10%	6.789.560	
30	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
31	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
39	BBT	49%	4.802.000	82.440	0.84%	4.719.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
45	BDG	50%	6.000.000	148.711	1.24%	5.851.289	
46	BDT	49%	18.914.000	194.500	0.50%	18.719.500	
47	BDW	49%	6.081.292	5.917	0.05%	6.075.375	
48	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
49	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
50	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
51	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
52	BHA	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
53	BHC	49%	2.205.000	42.900	0.95%	2.162.100	
54	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
55	BHK	100%	3.986.000	100	0%	3.985.900	
56	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
57	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
58	BIG	49%	2.450.000	2.700	0.05%	2.447.300	
59	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
60	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
61	BLI	49%	29.400.000	449.738	0.75%	28.950.262	
62	BLN	49%	2.450.000	6.100	0.12%	2.443.900	
63	BLT	49%	1.960.000	8.600	0.22%	1.951.400	
64	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
65	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
66	BMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMF	49%	2.038.204	300	0.01%	2.037.904	
68	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
69	BMJ	50%	52.499.989	63.500	0.06%	52.436.489	
70	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
71	BMS	100%	60.989.375	3.426	0.01%	60.985.949	
72	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
73	BNW	0%	0	0	0%	0	
74	BOT	51%	30.215.868	61.200	0.10%	30.154.668	
75	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
76	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
77	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
78	BSA	0%	0	0	0%	0	
79	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
80	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
81	BSH	49%	8.820.000	53.100	0.30%	8.766.900	
82	BSL	49%	22.050.000	133.013	0.30%	21.916.987	
83	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
84	BSQ	49%	22.050.000	10.100	0.02%	22.039.900	
85	BSR	49%	1.519.244.811	19.970.119	0.64%	244.119.369	(**)
86	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
87	BT6	49%	16.166.839	2.731.942	8.28%	13.434.897	
88	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
89	BTD	49%	3.142.909	83.000	1.29%	3.059.909	
90	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
91	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
92	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
93	BTU	0%	0	1.500	0.04%	-1.500	
94	BTV	0%	0	30	0%	-30	
95	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
96	BVB	5%	18.354.500	380.972	0.10%	17.973.528	
97	BVG	49%	4.777.964	2.725	0.03%	4.775.239	
98	BVL	0%	0	0	0%	0	
99	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
100	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
101	BWS	49%	44.100.000	744.395	0.83%	43.355.605	
102	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
103	C21	49%	9.474.821	80.144	0.41%	9.394.677	
104	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C4G	0%	0	153.565	0.07%	-153.565	
106	C92	49%	2.603.330	195.880	3.69%	2.407.450	
107	CAB	49%	22.415.479	1.000	0%	22.414.479	
108	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
109	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
110	CAR	0%	0	0	0%	0	
111	CAT	49%	4.776.803	46.405	0.48%	4.730.398	
112	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
113	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
114	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
115	CC1	50%	159.837.043	34.639	0.01%	159.802.404	
116	CC4	0%	0	0	0%	0	
117	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
118	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
119	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
122	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
123	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
124	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
125	CDO	49%	15.437.437	84.960	0.27%	15.352.477	
126	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
127	CDR	0%	0	0	0%	0	
128	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
129	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
130	CEN	0%	0	0	0%	0	
131	CFM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
132	CFV	0%	0	0	0%	0	
133	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
134	CGV	49%	4.654.978	14.410	0.15%	4.640.568	
135	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
136	CHC	0%	0	0	0%	0	
137	CHS	49%	13.916.000	645.000	2.27%	13.271.000	
138	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
139	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
140	CIP	49%	2.227.050	1.500	0.03%	2.225.550	
141	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
142	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
144	CLG	49%	10.363.500	83.530	0.39%	10.279.970	
145	CLX	49%	42.434.000	4.776.900	5.52%	37.657.100	
146	CMD	49%	7.350.000	4.500	0.03%	7.345.500	
147	CMF	49%	3.969.000	1.966.526	24.28%	2.002.474	
148	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
149	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
150	CMM	0%	0	0	0%	0	(*)
151	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
152	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
153	CMT	49%	3.920.000	388.500	4.86%	3.531.500	
154	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
155	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
156	CNC	49%	5.568.519	27.440	0.24%	5.541.079	
157	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
158	CNT	49%	19.607.383	83.447	0.21%	19.523.936	
159	CPA	0%	0	0	0%	0	
160	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
161	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
162	CQN	49%	36.774.468	1.100	0%	36.773.368	
163	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
164	CSI	100%	16.800.000	5.306.387	31.59%	11.493.613	
165	CST	49%	20.994.918	1.552.958	3.62%	19.441.960	
166	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
167	CT6	49%	2.992.958	200	0%	2.992.758	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
170	CTW	49%	13.720.000	4.500	0.02%	13.715.500	
171	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
172	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
173	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
174	DAN	50%	10.563.500	0	0%	10.563.500	
175	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
176	DBM	49%	951.378	446.459	22.99%	504.919	
177	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
178	DC1	49%	2.006.503	83.573	2.04%	1.922.930	
179	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	428.138	0.71%	29.124.246	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	12.572	0.10%	5.987.230	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	81.500	0.06%	71.512.351	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFE	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	900	0%	38.709.100	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	118.091	0.44%	12.908.970	
197	DID	50%	7.811.276	40.000	0.26%	7.771.276	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.169.645	0	0%	4.169.645	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
204	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
205	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
206	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
207	DMN	0%	0	0	0%	0	
208	DNA	0%	0	576	0%	-576	
209	DND	0%	0	40.200	0.46%	-40.200	
210	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
211	DNH	49%	206.976.000	4.400	0%	206.971.600	
212	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
213	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
214	DNT	49%	3.655.240	0	0%	3.655.240	
215	DNW	9.5%	11.400.000	80.000	0.07%	11.320.000	
216	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
217	DOC	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
218	DOP	49%	2.312.775	25.200	0.53%	2.287.575	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
220	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
221	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
222	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
223	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
224	DPS	49%	15.231.775	508.661	1.64%	14.723.114	
225	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
226	DRI	0%	0	60.778	0.08%	-60.778	
227	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
228	DSD	0%	0	0	0%	0	
229	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
230	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
231	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
232	DTB	0%	0	0	0%	0	
233	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
234	DTG	50%	3.157.964	3.193	0.05%	3.154.771	
235	DTH	0%	0	0	0%	0	
236	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
237	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
238	DTP	0%	0	0	0%	0	
239	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
243	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
244	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
245	DWS	0%	0	0	0%	0	
246	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	
251	EIC	49%	17.971.801	17.025	0.05%	17.954.776	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
255	EMS	0%	0	431.062	2.18%	-431.062	
256	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
260	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
261	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
262	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
263	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
264	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
265	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
266	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
267	FHS	0%	0	0	0%	0	
268	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
269	FOC	49%	9.050.924	644.192	3.49%	8.406.732	
270	FOX	0%	0	6.571	0%	-6.571	
271	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
272	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
273	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
274	FT1	49%	3.469.127	12.000	0.17%	3.457.127	
275	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
276	FTM	49%	24.500.000	173.630	0.35%	24.326.370	
277	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
278	G20	49%	7.056.000	6.200	0.04%	7.049.800	
279	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
280	G36	0%	0	0	0%	0	
281	GCB	0%	0	20	0%	-20	
282	GE2	49%	581.455.739	153.300	0.01%	581.302.439	
283	GEE	50%	150.000.000	116.200	0.04%	149.883.800	
284	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
285	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
286	GGG	49%	4.721.373	620.030	6.43%	4.101.343	
287	GH3	0%	0	0	0%	0	
288	GHC	49%	23.354.625	81.016	0.17%	23.273.609	
289	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
290	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
291	GND	49%	4.410.000	54.000	0.60%	4.356.000	
292	GSM	49%	13.995.380	2.200	0.01%	13.993.180	
293	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
294	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GTH	49%	1.340.395	40.138	1.47%	1.300.257	
296	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
297	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
298	GVT	49%	5.686.499	2.712	0.02%	5.683.787	
299	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
300	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
301	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
302	HAM	49%	4.722.649	100	0%	4.722.549	
303	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
304	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
305	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
306	HBH	49%	7.840.000	312.210	1.95%	7.527.790	
307	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
308	HC3	49%	10.136.001	49.742	0.24%	10.086.259	
309	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
310	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
311	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
312	HD2	49%	4.391.552	94.300	1.05%	4.297.252	
313	HD6	0%	0	72.700	0.50%	-72.700	
314	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
315	HDM	5%	761.235	7.068	0.05%	754.167	
316	HDO	49%	8.310.340	76.132	0.45%	8.234.208	
317	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
318	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
319	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
320	HEC	0%	0	1.100	0.03%	-1.100	
321	HEJ	0%	0	43.900	1%	-43.900	
322	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
323	HEP	49%	2.940.000	16.200	0.27%	2.923.800	
324	HES	49%	4.555.750	0	0%	4.555.750	
325	HFB	0%	0	0	0%	0	
326	HFC	0%	0	0	0%	0	
327	HFT	100%	97.000.000	96.005.500	98.97%	994.500	
328	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
329	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
330	HGW	49%	12.190.362	10.100	0.04%	12.180.262	
331	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
332	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
334	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
335	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
336	HKB	49%	25.283.999	614.510	1.19%	24.669.489	
337	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
338	HLA	49%	16.885.053	16.030	0.05%	16.869.023	
339	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
340	HLG	49%	21.743.938	539.725	1.22%	21.204.213	
341	HLR	49%	808.500	6.900	0.42%	801.600	
342	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
343	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
344	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
345	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
346	HMS	0%	0	9.620	0.12%	-9.620	
347	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
348	HNB	49%	4.655.000	6.200	0.07%	4.648.800	
349	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
350	HND	49%	245.000.000	145.210	0.03%	244.854.790	
351	HNF	49%	14.700.000	700	0%	14.699.300	
352	HNI	0%	0	277.700	2.34%	-277.700	
353	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
354	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
355	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
356	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
357	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
358	HPD	49%	4.070.229	162.200	1.95%	3.908.029	
359	HPH	50%	4.200.000	1.600	0.02%	4.198.400	
360	HPI	0%	0	0	0%	0	
361	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
362	HPP	49%	3.923.516	1.501.336	18.75%	2.422.180	
363	HPT	49%	4.053.576	296.943	3.59%	3.756.633	
364	HPW	49%	36.361.400	38.400	0.05%	36.323.000	
365	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
366	HRT	49%	39.228.895	10.400	0.01%	39.218.495	
367	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
368	HSI	49%	4.900.000	369.385	3.69%	4.530.615	
369	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
370	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HSV	50%	7.500.000	43.400	0.29%	7.456.600	
372	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
373	HTE	0%	0	24.800	0.11%	-24.800	
374	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
375	HTH	100%	2.022.000	0	0%	2.022.000	
376	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
377	HTR	49%	735.343	300	0.02%	735.043	
378	HTT	49%	9.800.000	256.600	1.28%	9.543.400	
379	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
380	HU4	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
381	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
382	HUG	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
383	HVA	0%	0	0	0%	0	
384	HVG	40.49%	91.927.804	1.961.340	0.86%	89.966.464	
385	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
386	HWS	100%	87.600.000	72.900	0.08%	87.527.100	
387	IBD	0%	0	0	0%	0	
388	IBN	0%	0	0	0%	0	
389	ICC	49%	1.862.000	313.541	8.25%	1.548.459	
390	ICF	49%	6.275.430	339.160	2.65%	5.936.270	
391	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
392	ICN	0%	0	84.390	0.70%	-84.390	
393	IDP	100%	58.945.472	578.262	0.98%	58.367.210	
394	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
395	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
396	IFS	100%	87.140.984	85.996.949	98.69%	1.144.035	
397	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
398	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
399	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
400	ILS	0%	0	0	0%	0	
401	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
402	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
403	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
404	IRC	0%	0	0	0%	0	
405	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
406	ISH	49%	22.050.000	600	0%	22.049.400	
407	IST	49%	5.884.249	16.300	0.14%	5.867.949	
408	ITS	0%	0	157.290	0.59%	-157.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
410	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
411	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
412	KCE	49%	735.000	1.100	0.07%	733.900	
413	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
414	KHA	49%	6.918.951	325.778	2.31%	6.593.173	
415	KHB	49%	14.246.994	64.700	0.22%	14.182.294	
416	KHD	49%	1.598.780	700	0.02%	1.598.080	
417	KHL	49%	5.880.000	35.900	0.30%	5.844.100	
418	KHW	0%	0	0	0%	0	
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
420	KLB	30%	109.584.563	229	0%	109.584.334	
421	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
422	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
423	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
424	KSH	49%	28.179.740	212.735	0.37%	27.967.005	
425	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
426	KSV	0%	0	900	0%	-900	
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
432	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
433	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
434	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
435	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
436	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
437	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
438	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
439	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
440	LCM	49%	12.070.170	973.838	3.95%	11.096.332	
441	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
442	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
443	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
444	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
445	LIC	0%	0	0	0%	0	
446	LKW	49%	1.225.000	46.726	1.87%	1.178.274	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
448	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
449	LMC	0%	0	0	0%	0	
450	LMH	100%	25.629.995	1.360	0.01%	25.628.635	
451	LMI	49%	2.695.000	105.300	1.91%	2.589.700	
452	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
453	LO5	49%	2.523.397	42.398	0.82%	2.480.999	
454	LPT	0%	0	0	0%	0	
455	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
456	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
457	LTC	49%	2.247.140	98.630	2.15%	2.148.510	
458	LTG	49%	39.490.736	31.998.251	39.7%	7.492.485	
459	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
460	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
461	LYF	0%	0	0	0%	0	
462	M10	0%	0	0	0%	0	
463	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
464	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
465	MCD	0%	0	0	0%	0	(*)
466	MCH	50%	363.730.939	13.559.485	1.86%	350.171.454	
467	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
468	MCM	100%	110.000.000	1.294.920	1.18%	108.705.080	
469	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
470	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
471	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
472	MEC	49%	4.093.273	37.892	0.45%	4.055.381	
473	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
474	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
475	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
476	MFS	49%	3.460.859	473.611	6.71%	2.987.248	
477	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
478	MGG	49%	4.409.814	9.200	0.10%	4.400.614	
479	MGR	0%	0	0	0%	0	
480	MH3	0%	0	334.900	2.79%	-334.900	
481	MIC	49%	2.717.023	39.853	0.72%	2.677.170	
482	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
483	MKP	49%	12.517.474	3.979.266	15.58%	8.538.208	
484	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MLS	49%	1.960.000	69.168	1.73%	1.890.832	
486	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
487	MML	100%	327.132.940	7.398.894	2.26%	319.734.046	
488	MNB	0%	0	70.722	0.39%	-70.722	
489	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
490	MPC	50%	99.971.825	76.276.865	38.15%	23.694.960	
491	MPT	49%	8.382.510	100.406	0.59%	8.282.104	
492	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
493	MQB	0%	0	0	0%	0	
494	MQN	0%	0	0	0%	0	
495	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
496	MSR	24.51%	269.402.993	111.271.075	10.12%	158.131.918	
497	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
498	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
499	MTB	0%	0	0	0%	0	
500	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
501	MTG	49%	3.087.000	115.235	1.83%	2.971.765	
502	MTH	49%	2.346.075	662.404	13.83%	1.683.671	
503	MTL	49%	2.940.000	6.600	0.11%	2.933.400	
504	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
505	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
506	MTS	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
507	MTV	49%	2.646.000	100	0%	2.645.900	
508	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
509	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
510	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
511	NAB	30%	196.932.151	201.025	0.03%	196.731.126	
512	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
513	NAS	49%	4.074.724	70.830	0.85%	4.003.894	
514	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
515	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
516	NBE	49%	2.450.000	65.200	1.3%	2.384.800	
517	NBT	50%	14.700.000	128.200	0.44%	14.571.800	
518	NCS	49%	8.795.058	305.730	1.7%	8.489.328	
519	ND2	49%	24.497.040	17.614.783	35.23%	6.882.257	
520	NDC	49%	2.922.360	7.000	0.12%	2.915.360	
521	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
522	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NDT	49%	6.664.000	1.100	0.01%	6.662.900	
524	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
525	NED	49%	19.845.000	57.400	0.14%	19.787.600	
526	NGC	49%	1.126.928	291.665	12.68%	835.263	
527	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
528	NHV	49%	2.685.254	0	0%	2.685.254	
529	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
530	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
531	NNG	100%	81.570.988	79.788.504	97.81%	1.782.484	
532	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
533	NNT	49%	4.650.512	29.600	0.31%	4.620.912	
534	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
535	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
536	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
537	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
538	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
539	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
540	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
541	NSL	100%	10.000.000	76.100	0.76%	9.923.900	
542	NSS	0%	0	0	0%	0	
543	NTB	49%	19.491.992	91.664	0.23%	19.400.328	
544	NTC	49%	11.759.990	910.931	3.8%	10.849.059	
545	NTF	0%	0	0	0%	0	
546	NTT	0%	0	0	0%	0	
547	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.981	14.99%	19	
548	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
549	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
550	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
551	NXT	50%	1.650.000	3.000	0.09%	1.647.000	
552	ODE	0%	0	0	0%	0	
553	OIL	6.621%	68.476.335	61.833.212	5.98%	6.643.123	
554	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
555	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
556	PAP	0%	0	0	0%	0	
557	PAS	49%	13.744.484	309.355	1.1%	13.435.129	
558	PAT	50%	12.500.000	8.400	0.03%	12.491.600	
559	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
560	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PCC	0%	0	0	0%	0	
562	PCF	49%	1.470.000	3.100	0.10%	1.466.900	
563	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
564	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
565	PDC	49%	7.350.000	17.100	0.11%	7.332.900	
566	PDT	0%	0	0	0%	0	
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
570	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
571	PFL	49%	24.500.000	90.900	0.18%	24.409.100	
572	PGB	30%	90.000.000	100	0%	89.999.900	
573	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
574	PHP	49%	160.210.400	146.609	0.04%	160.063.791	
575	PHS	100%	150.009.819	128.663.777	85.77%	21.346.042	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	49%	13.475.000	300	0%	13.474.700	
578	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
579	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
585	PMW	50%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
586	PND	49%	3.266.666	740	0.01%	3.265.926	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	91.700	0.23%	19.508.300	
592	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	106.636	0.22%	23.555.772	
595	PPT	0%	0	0	0%	0	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PSB	49%	24.500.000	7.430	0.01%	24.492.570	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	(*)
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
612	PTV	49%	9.800.000	4.000	0.02%	9.796.000	
613	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
614	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.759.785	11.04%	9.490.215	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVM	49%	18.932.914	10.649	0.03%	18.922.265	
618	PVO	49%	4.361.000	27.715	0.31%	4.333.285	
619	PVP	49%	46.194.763	194.202	0.21%	46.000.561	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
622	PVX	49%	196.000.000	599.512	0.15%	195.400.488	
623	PVY	49%	29.149.995	147.333	0.25%	29.002.662	
624	PWA	49%	4.900.000	272.000	2.72%	4.628.000	
625	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	68.180	0.23%	14.631.820	
630	PXL	49%	40.533.883	88.080	0.11%	40.445.803	
631	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.272.558	10.45%	23.127.442	
633	PXT	49%	9.800.000	365.359	1.83%	9.434.641	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	38.600	0.48%	3.881.400	
636	QLD	49%	591.626	0	0%	591.626	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QLT	0%	0	0	0%	0	
638	QNC	49%	29.400.000	9.265.828	15.44%	20.134.172	
639	QNS	49%	174.900.577	65.838.173	18.45%	109.062.404	
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641	QNU	0%	0	0	0%	0	
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
643	QPH	49%	9.105.719	38.200	0.21%	9.067.519	
644	QSP	49%	5.288.214	70.700	0.66%	5.217.514	
645	QTP	49%	220.500.000	5.193.200	1.15%	215.306.800	
646	RAT	49%	2.901.702	25.400	0.43%	2.876.302	
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648	RCC	49%	7.574.117	2.100	0.01%	7.572.017	
649	RCD	49%	2.597.030	7.210	0.14%	2.589.820	
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
652	RIC	49%	14.067.002	9.018.839	31.42%	5.048.163	
653	ROS	49%	278.123.079	10.665.624	1.88%	267.457.455	(*)
654	RTB	0%	0	800	0%	-800	
655	S12	49%	2.450.000	440.000	8.8%	2.010.000	
656	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
657	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
658	S74	49%	3.175.200	67.516	1.04%	3.107.684	
659	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
660	SAC	49%	1.984.500	26.000	0.64%	1.958.500	
661	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
662	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
663	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
664	SAS	49%	65.405.841	521.787	0.39%	64.884.054	
665	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
666	SBD	49%	5.635.000	59.923	0.52%	5.575.077	
667	SBH	0%	0	50.700	0.04%	-50.700	
668	SBL	49%	5.885.880	18.000	0.15%	5.867.880	
669	SBM	49%	20.065.491	0	0%	20.065.491	
670	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
671	SBS	100%	146.607.600	616.484	0.42%	145.991.116	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
674	SCJ	49%	18.541.110	105.226	0.28%	18.435.884	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCV	0%	0	0	0%	0	
678	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
679	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
680	SD2	49%	7.067.532	871.954	6.05%	6.195.578	
681	SD3	49%	7.839.684	34.683	0.22%	7.805.001	
682	SD7	49%	5.194.000	75.583	0.71%	5.118.417	
683	SD8	49%	1.372.000	324.300	11.58%	1.047.700	
684	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
685	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	44.248	1.7%	1.229.752	
690	SDP	49%	5.446.091	19.460	0.18%	5.426.631	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
694	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	92.400.000	49.747	0.02%	92.350.253	
697	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	56.223	0.03%	105.928.307	
700	SGS	49%	7.065.800	24.450	0.17%	7.041.350	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
703	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
704	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
705	SID	49%	49.000.000	184.000	0.18%	48.816.000	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SIP	49%	45.523.031	577.076	0.62%	44.945.955	
708	SIV	49%	1.476.063	283.900	9.42%	1.192.163	
709	SJC	49%	3.540.780	38.982	0.54%	3.501.798	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
712	SKH	20%	6.600.000	326.400	0.99%	6.273.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	439.800	1.91%	10.830.200	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
717	SON	0%	0	0	0%	0	
718	SP2	0%	0	40.000	0.26%	-40.000	
719	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
724	SQC	49%	53.900.000	7.601.470	6.91%	46.298.530	
725	SRB	49%	4.165.000	65.222	0.77%	4.099.778	
726	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
729	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900	
730	SSN	49%	19.404.000	11.229	0.03%	19.392.771	
731	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	25.710	0.04%	32.853.290	
741	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
744	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
745	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
748	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
749	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
750	TBH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBR	0%	0	0	0%	0	
752	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
753	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
754	TCI	100%	100.979.982	580.964	0.58%	100.399.018	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	874.697	4.38%	124.854	
759	TDB	49%	4.032.700	6.600	0.08%	4.026.100	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	118.510	0.97%	5.871.932	
762	TED	49%	6.125.000	4.322.910	34.58%	1.802.090	
763	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
764	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
765	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	298.560	3.12%	4.390.691	
773	TIN	50%	34.393.607	125.438	0.18%	34.268.169	
774	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
775	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
776	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
777	TL4	49%	7.844.085	900	0.01%	7.843.185	
778	TLI	0%	0	0	0%	0	
779	TLP	0%	0	0	0%	0	
780	TLS	0%	0	0	0%	0	(*)
781	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
782	TMG	49%	8.820.000	1.500	0.01%	8.818.500	
783	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
784	TNB	0%	0	45.885	0.40%	-45.885	
785	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
786	TNP	49%	3.479.000	0	0%	3.479.000	
787	TNS	49%	9.800.000	20.700	0.10%	9.779.300	
788	TNW	49%	7.840.000	100	0%	7.839.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
790	TOS	0%	0	0	0%	0	
791	TOW	100%	7.978.150	803.000	10.06%	7.175.150	
792	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
793	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
794	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
795	TR1	0%	0	0	0%	0	
796	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
797	TRT	0%	0	0	0%	0	
798	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
799	TS4	0%	0	159.092	0.98%	-159.092	
800	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
801	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
802	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
803	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
804	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
805	TTD	49%	7.620.480	156.901	1.01%	7.463.579	
806	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
807	TTN	49%	17.996.475	140.600	0.38%	17.855.875	
808	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
809	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
810	TUG	49%	1.323.000	164.200	6.08%	1.158.800	
811	TV1	49%	13.078.746	328	0%	13.078.418	
812	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
813	TVA	49%	3.087.000	26.100	0.41%	3.060.900	
814	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
815	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
816	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
817	TVN	49%	332.220.000	547.700	0.08%	331.672.300	
818	TVP	0%	0	14.155	0.13%	-14.155	
819	TVW	50%	7.298.930	100	0%	7.298.830	
820	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
821	UCT	0%	0	0	0%	0	
822	UDJ	49%	8.085.000	776.500	4.71%	7.308.500	
823	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
824	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
825	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
826	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
828	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
829	USD	0%	0	0	0%	0	
830	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
831	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
832	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
833	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
834	VAB	.5%	2.699.800	78.998	0.01%	2.620.802	
835	VAT	49%	2.260.346	274.266	5.95%	1.986.080	
836	VAV	50%	16.000.000	724.700	2.26%	15.275.300	
837	VBB	30%	143.304.800	16.024	0%	143.288.776	
838	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
839	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
840	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
841	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
842	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
843	VCP	50%	41.894.829	3.402	0%	41.891.427	
844	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
845	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
846	VCW	49%	36.750.000	122.650	0.16%	36.627.350	
847	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
848	VDB	0%	0	0	0%	0	
849	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
850	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
851	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
852	VEA	49%	651.112.000	71.878.952	5.41%	579.233.048	
853	VEC	49%	21.462.000	15.100	0.03%	21.446.900	
854	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
856	VET	0%	0	19.100	0.12%	-19.100	
857	VFC	49%	16.660.000	15.209.968	44.74%	1.450.032	
858	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
859	VFS	100%	80.250.000	600	0%	80.249.400	
860	VGG	49%	21.609.000	6.537.358	14.82%	15.071.642	
861	VGI	0%	0	2.182.478	0.07%	-2.182.478	
862	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
863	VGR	49%	30.992.500	13.763.930	21.76%	17.228.570	
864	VGT	49%	245.000.000	65.896.240	13.18%	179.103.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VGW	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
866	VHD	0%	0	0	0%	0	
867	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
868	VHG	49%	73.500.000	552.775	0.37%	72.947.225	
869	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
870	VIE	49%	1.010.009	12.212	0.59%	997.797	
871	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
872	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
873	VIN	49%	12.495.000	58.400	0.23%	12.436.600	
874	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
875	VIW	0%	0	200	0%	-200	
876	VKD	0%	0	6.607	0.05%	-6.607	
877	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
878	VLB	0%	0	15.000	0.03%	-15.000	
879	VLC	100%	172.346.173	431.401	0.25%	171.914.772	
880	VLF	49%	5.860.391	75.489	0.63%	5.784.902	
881	VLG	49%	6.963.943	338.200	2.38%	6.625.743	
882	VLP	0%	0	0	0%	0	
883	VLW	50%	14.450.000	60.600	0.21%	14.389.400	
884	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
885	VMG	49%	4.704.000	71.200	0.74%	4.632.800	
886	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
887	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
888	VNA	49%	9.800.000	393.672	1.97%	9.406.328	
889	VNB	49%	33.275.880	728.200	1.07%	32.547.680	
890	VNH	49%	3.931.304	55.710	0.69%	3.875.594	
891	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
892	VNP	49%	9.520.167	197.600	1.02%	9.322.567	
893	VNW	0%	0	0	0%	0	(*)
894	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
895	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
896	VOC	49%	59.682.000	876.180	0.72%	58.805.820	
897	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
898	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
899	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
900	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
901	VQC	49%	1.763.794	145.698	4.05%	1.618.096	
902	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VSE	49%	4.379.252	190.700	2.13%	4.188.552	
904	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
905	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
906	VSN	49%	39.648.007	3.467.420	4.29%	36.180.587	
907	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
908	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
909	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
910	VTD	0%	0	0	0%	0	
911	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
912	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
913	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
914	VTK	49%	2.417.524	21.591	0.44%	2.395.933	
915	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
916	VTP	49%	50.743.661	22.031.317	21.27%	28.712.344	
917	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
918	VTR	0%	0	0	0%	0	
919	VTS	49%	980.100	43.514	2.18%	936.586	
920	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
921	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
922	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
923	VVS	0%	0	0	0%	0	(*)
924	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
925	VW3	49%	980.000	4.000	0.20%	976.000	
926	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
927	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
928	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
929	VXT	0%	0	0	0%	0	
930	WSB	50%	7.250.000	2.908.390	20.06%	4.341.610	
931	WTC	49%	4.900.000	10.700	0.11%	4.889.300	
932	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
933	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
934	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
935	XHC	49%	10.337.285	900	0%	10.336.385	
936	XLV	0%	0	0	0%	0	
937	XMC	0%	0	25.543	0.04%	-25.543	
938	XMD	49%	1.960.000	1.000	0.03%	1.959.000	
939	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
940	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
942	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**